

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng Dầy đủ)

Quý II năm 2018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>372,767,302,001</b>	<b>397,041,125,413</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>25,058,379,651</b>	<b>19,854,015,985</b>
1. Tiền	111	V.01	25,058,379,651	19,854,015,985
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>186,704,301,232</b>	<b>163,959,448,271</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	177,207,672,086	167,414,403,377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,925,843,104	5,474,004,340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,695,701,839	1,769,145,988
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(14,124,915,797)	(10,698,105,434)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>160,968,871,118</b>	<b>210,893,005,772</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	160,968,871,118	210,893,005,772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35,750,000</b>	<b>2,334,655,385</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35,750,000	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			2,334,655,385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>119,871,839,538</b>	<b>135,643,654,864</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>107,446,969,513</b>	<b>117,705,726,321</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	107,446,969,513	117,705,726,321
- Nguyên giá	222		686,014,226,913	672,282,350,553
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(578,567,257,400)	(554,576,624,232)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		78,000,000	78,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78,000,000)	(78,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	1,997,110,008	759,369,272
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
- Chi phí XD CB dở dang	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10,427,760,017</b>	<b>17,178,559,271</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	10,427,760,017	17,178,559,271
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>492,639,141,539</b>	<b>532,684,780,277</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>400,040,387,657</b>	<b>434,782,606,749</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>356,081,999,057</b>	<b>403,529,002,626</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	136,715,485,559	134,614,248,182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,086,156,574	220,145,576
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	6,463,581,679	1,246,987,651
4. Phải trả người lao động	314		22,894,559,711	19,532,319,467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	3,614,066,830	1,423,103,492
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	4,961,490,489	8,998,964,590
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	175,491,152,952	234,821,362,261
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,855,505,263	2,671,871,407
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43,958,388,600</b>	<b>31,253,604,123</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	8,088,880,017	8,088,880,017
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	35,869,508,583	23,164,724,106
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>V.25</b>	<b>92,598,753,882</b>	<b>97,902,173,528</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>92,598,753,882</b>	<b>97,902,173,528</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		73,450,000,000	73,450,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73,450,000,000	73,450,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,114,539,672	8,114,539,672
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,034,214,210	16,337,633,856
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,497,455,258	16,337,633,856
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>492,639,141,539</b>	<b>532,684,780,277</b>

Ngày 25 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Đức Hòa

Lê Thị Minh Loan



# KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

## Quý II năm 2018

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	313,200,195,890	274,043,290,128	584,927,372,020	529,440,982,549
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.2	221,893,260	1,531,907,450	607,831,280	1,744,126,050
	- Giảm giá hàng bán				-	-
	- Hàng bán bị trả lại		221,893,260	1,531,907,450	607,831,280	1,744,126,050
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp		312,978,302,630	272,511,382,678	584,319,540,740	527,696,856,499
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.3	284,524,901,256	246,696,776,198	531,376,956,511	481,594,829,025
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch		28,453,401,374	25,814,606,480	52,942,584,229	46,102,027,474
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	104,096,166	104,473,543	110,575,742	110,336,749
22	7. Chi phí tài chính	VII.5	6,223,906,999	8,876,664,481	13,066,283,022	17,667,452,230
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5,173,906,999	7,476,664,481	10,366,283,022	14,417,452,230
24	8. Chi phí bán hàng	VII.8b	6,295,267,470	5,479,769,698	11,795,962,513	10,593,684,511
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8a	7,925,925,234	9,198,897,171	14,438,676,952	12,843,639,201
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8,112,397,837	2,363,748,673	13,752,237,484	5,107,588,281
31	11. Thu nhập khác	VII.6	163,374,918	2,590,432,013	287,552,068	3,292,969,241
32	12. Chi phí khác	VII.7	104,824,065	222,156,048	247,021,790	460,173,120
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		58,550,853	2,368,275,965	40,530,278	2,832,796,121
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		8,170,948,690	4,732,024,638	13,792,767,762	7,940,384,402
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	1,634,189,738	946,404,927	2,758,553,552	1,588,076,879
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VII.11			-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,536,758,952	3,785,619,711	11,034,214,210	6,352,307,523
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				-	-

Ngày 25 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Đức Hòa

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Loan

Tổng Giám đốc



*Nguyễn Văn Hiến*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

### Quý II năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,170,948,690	4,732,024,638
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11,966,453,009	11,755,142,492
- Các khoản dự phòng	03		2,570,107,863	3,700,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(104,096,166)	(104,473,543)
- Chi phí lãi vay	06		5,173,906,999	7,476,664,481
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>27,777,320,395</b>	<b>27,559,358,068</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,092,048,907)	12,871,282,926
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		80,034,028,984	(36,283,823,355)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		(20,318,977,666)	5,808,239,901
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,414,250,000	2,894,162,428
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,173,906,999)	(7,476,664,481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(900,000,000)	(515,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			3,734,200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(26,000,000)	(15,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>72,714,665,807</b>	<b>4,846,289,687</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12,980,466,360)	(3,000,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104,096,166	104,473,543
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12,876,370,194)</b>	<b>(2,895,526,457)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		201,103,730,449	277,420,346,416
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(234,158,625,969)	(274,312,342,546)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,690,000,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(47,744,895,520)</b>	<b>3,108,003,870</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12,093,400,093</b>	<b>5,058,767,100</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>12,964,979,558</b>	<b>10,576,037,150</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>25,058,379,651</b>	<b>15,634,804,250</b>

Người lập biểu



Phạm Đức Hòa

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Minh Loan

Ngày 25 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiến

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất giấy
- Kinh doanh các SP bột giấy và giấy
- Kinh doanh và chế biến lâm sản
- Kinh doanh xuất nhập khẩu bột giấy, giấy, vật tư và hoá chất, thiết bị phục vụ ngành giấy
- Sản xuất hòm hộp, đóng gói sản phẩm
- Kinh doanh vận tải
- In và các dịch vụ liên quan đến in

4- Chu kỳ SXKD thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là năm dương lịch. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Giám đốc Công ty CP Giấy Việt Trì đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Hình thức Nhật ký Chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi

#### 3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4 - Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ

#### 5 - Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình và thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với TSCĐ được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang Công ty cổ phần thì thời gian khấu hao được xác định theo thời gian sử dụng còn lại. Đối với TSCĐ mua sắm mới, thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 20/4/2013 của Bộ Tài Chính. Số khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm( đối với TSCĐ mua sắm mới)	Số năm (đối với TSCĐ đánh giá lại khi CPH)
Nhà cửa, vật kiến trúc,	6 - 25	1 - 15
Máy móc và thiết bị	5 - 7	1 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6	1 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	1 - 2

Riêng tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dây chuyền Nhà máy giấy số 2 được trích khấu hao là 20 năm tính từ khi đưa vào sử dụng năm 2002 theo công văn số 14017/BTC — TCDN ngày 07/11/2005 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính Phủ về giải pháp tài chính để xử lý khó khăn cho Công ty Giấy Việt Trì và công văn số 600/VPCP — KTTH ngày 07/02/2006 của Văn phòng Chính phủ về việc giải quyết khó khăn tài chính của Công ty Giấy Việt Trì.

#### 6. Tài sản cố định thuê tài chính.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là 6 năm.

## **7. Chi phí đi vay**

Toàn bộ chi phí đi vay và chi phí tài chính khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ: 6.223.906.999 đ  
Trong đó chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ là: 5.173.906.999, đồng

## **8. Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí lãi vay phải trả Bộ Tài chính.

Chi phí lãi vay phải trả Bộ Tài chính là số lãi vay phát sinh từ số tiền nợ nước ngoài do Bộ Tài chính bảo lãnh cho Công ty Giấy Việt Trì vay và đang được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo thời hạn trả nợ. Đơn vị đã nhận nợ với Bộ Tài chính theo “Biên bản đối chiếu số liệu nợ nước ngoài của Công ty Giấy Việt Trì vay đầu tư dây chuyền sản xuất giấy bao gói 25.000tấn/năm ngày 05 tháng 04 năm 2006 và “Công văn số 5278/BTC-QLN Về việc xác nhận công nợ và lịch trả nợ mới” ngày 19 tháng 04 năm 2012.

## **9. Chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## **10. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố

## **11. Các khoản dự phòng phải trả.**

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ.**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

## **13. Thuế thu nhập doanh nghiệp.**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ.**

Chi phí đi vay phải trả Bộ tài chính: Đang phân bổ vào chi phí phải trả là số tiền phát sinh do chênh lệch giữa tỷ giá ước tính theo lịch trả nợ của Hợp đồng số 01/HĐ ngày 13 tháng 6 năm 2007 với tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại từng thời điểm trả nợ cho Tập đoàn DAEWOO từ kỳ trả nợ 20/5/2005 đến 20/11/2011 và được xác định lại theo công văn số 5278/BTC-QLN ngày 19/4/2012 với lịch trả nợ hàng năm bắt đầu từ kỳ 20/5/2012 đến 20/11/2019.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.**

Khi bán hàng hoá, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong





nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

#### V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
6. Cổ tức đã trả (Tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
10. Các thông tin khác

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2018

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Phạm Đức Hoà**

**Lê Thị Minh Loan**

